

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán số 10_05_25)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VIỆT XUÂN**

2. Mã đơn vị: **1038960**

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **124000113248** ; Tại: **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 9 - TP HCM**

1. Nội dung đề nghị thanh toán: **Tiền trợ nâng lương - nâng phụ ưu đãi -Phụ cấp vượt khung- phụ cấp thâm niên từ tháng 05/2024 đến tháng 4/2025**

(Đơn vị: Đồng)

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:	Ghi chú
		Số Tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	
1	2	3		4	5	12
TỔNG SỐ				29.827.624	29.827.624	
1.	Đối với công chức, viên chức			29.827.624	29.827.624	
1	Lê Thị Yến		TMCP Công Thương VN - CN 9	1.256.580	1.256.580	QĐ 174/QĐ-UBND-NL, ngày 28/03/2025 từ 3,05 lên 3,06 từ tháng 01/2025
2	Nguyễn Phú Hùng		TMCP Công Thương VN - CN 9	336.763	336.763	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
3	Tăng Thị Tuyết Nhung		TMCP Công Thương VN - CN 9	336.763	336.763	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
4	Trần Thị Cẩm Nhung		TMCP Công Thương VN - CN 9	208.592	208.592	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
5	Đổng Thị Cúc		TMCP Công Thương VN - CN 9	315.402	315.402	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
6	Lê Trần Thanh Hải		TMCP Công Thương VN - CN 9	312.888	312.888	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
7	Thạch Thị Mai		TMCP Công Thương VN - CN 9	315.402	315.402	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
8	Đoàn Thị Phương Lan		TMCP Công Thương VN - CN 9	294.040	294.040	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
9	Nguyễn Hùng Cường		TMCP Công Thương VN - CN 9	292.156	292.156	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
10	Nguyễn Thị Thanh Nhi		TMCP Công Thương VN - CN 9	294.040	294.040	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
11	Nguyễn Thị Ngọc Lan		TMCP Công Thương VN - CN 9	294.040	294.040	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
12	Trần Thị Kiều Loan		TMCP Công Thương VN - CN 9	1.981.044	1.981.044	QĐ 017/QĐ-UBND ngày 23/3/2025 từ 1,970 lên 1,980 từ tháng 01/2025
13	Nguyễn Thị Trang Đài		TMCP Công Thương VN - CN 9	312.888	312.888	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
14	Nguyễn Thị Phương		TMCP Công Thương VN - CN 9	331.737	331.737	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
15	Mai Thị Hương		TMCP Công Thương VN - CN 9	152.884	152.884	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
16	Võ Ngọc Thảo Nguyễn		TMCP Công Thương VN - CN 9	444.201	444.201	QĐ 0175/QĐ-UBND ngày 06/12/2024
17	Nguyễn Hạnh Dung		TMCP Công Thương VN - CN 9	111.836	111.836	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
18	Trần Luật Lê Tuyết		TMCP Công Thương VN - CN 9	120.213	120.213	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 01/4/2025
19	Phạm Nguyễn Thùy Nhiên		TMCP Công Thương VN - CN 9	111.836	111.836	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025
20	Hoàng Thị Phương		TMCP Công Thương VN - CN 9	118.118	118.118	QĐ 814/QĐ-UBND ngày 06/3/2025



21	Lê Thị Hiền		TMCP Công Thương VN - CN 9	3.107.838	3.107.838	QĐ 179/QĐ-LĐLĐ-SL, ngày 18/05/2025 từ 2,34 đến 2,67 và tháng 05/2025 đến 07/2025
22	Cao Thị Như Thuyền		TMCP Công Thương VN - CN 9	586.404	586.404	QĐ 403/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 10/12/2024
23	Đỗ Thị Thu Hồng		TMCP Công Thương VN - CN 9	98.013	98.013	QĐ 824/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 06/9/2025
24	Vô Thị Thanh Lan		TMCP Công Thương VN - CN 9	104.296	104.296	QĐ 824/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 06/9/2025
25	Nguyễn Văn Anh		TMCP Công Thương VN - CN 9	98.013	98.013	QĐ 824/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 06/9/2025
26	Ngô Thị Thanh Thủy		TMCP Công Thương VN - CN 9	98.013	98.013	QĐ 824/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 06/9/2025
27	Nguyễn Duy Nguyễn		TMCP Công Thương VN - CN 9	98.013	98.013	QĐ 824/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 06/9/2025
28	Nguyễn Thị Huyền		TMCP Công Thương VN - CN 9	3.845.556	3.845.556	QĐ 403/QĐ-LĐLĐ-SL, ngày 16/04/2025 từ 2,34 đến 2,67 và tháng 05/2025
29	Hoàng Thị Thọ		TMCP Công Thương VN - CN 9	8.732.159	8.732.159	QĐ 73/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 14/05/2025 từ 1,989 đến 2,34 và tháng 05/2025
30	Nguyễn Ngọc Thúy Tiên		TMCP Công Thương VN - CN 9	3.068.056	3.068.056	QĐ 78/QĐ-LĐLĐ-SL ngày 14/05/2025 từ 1,399 đến 2,34 và tháng 05/2025
31	Nguyễn Thị Phương Loan		TMCP Công Thương VN - CN 9	2.049.840	2.049.840	QĐ 100/QĐ-LĐLĐ-SL, ngày 18/03/2025 từ 2,05 đến 2,65 và tháng 05/2025
II.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP			-	-	
III.	Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng					

Tổng số tiền bằng chữ :Hai mươi chín triệu, tám trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi bốn đồng chẵn.

Số biên chế được giao là 68 viên chức hưởng lương từ NS và 03 viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, theo Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2025 số 259/QĐ-GDDT, Số hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP là 05 người theo QĐ số 83/QĐ-TT-NVX ngày 26/4/2024

Người lập

Lê Diệp Thúy

Kế toán trưởng

Lê Diệp Thúy
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày..... tháng..... năm.....

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng
được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện

Thủ trưởng đơn vị
Thủ trưởng kho bạc
Lê Thị Xuân Kim Hiền

QUẢN LÝ THU CHI
QUẢN LÝ THU CHI
QUẢN LÝ THU CHI